

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	0.4%	-17.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.92
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

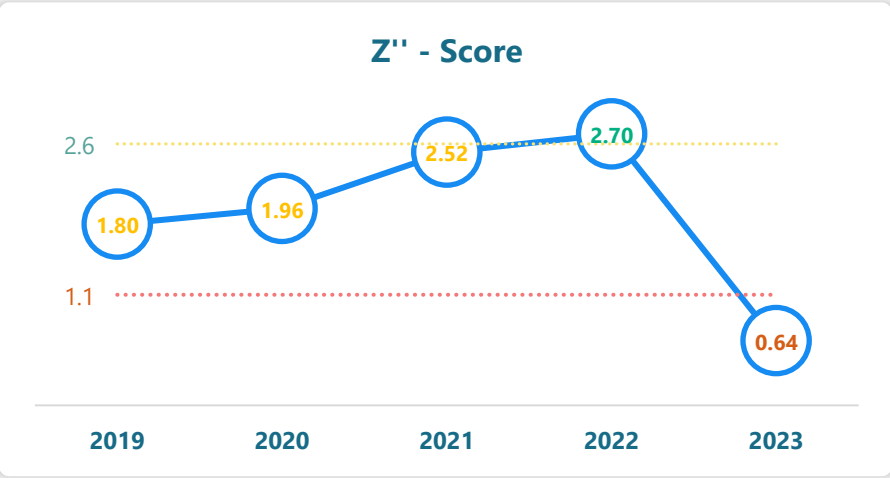
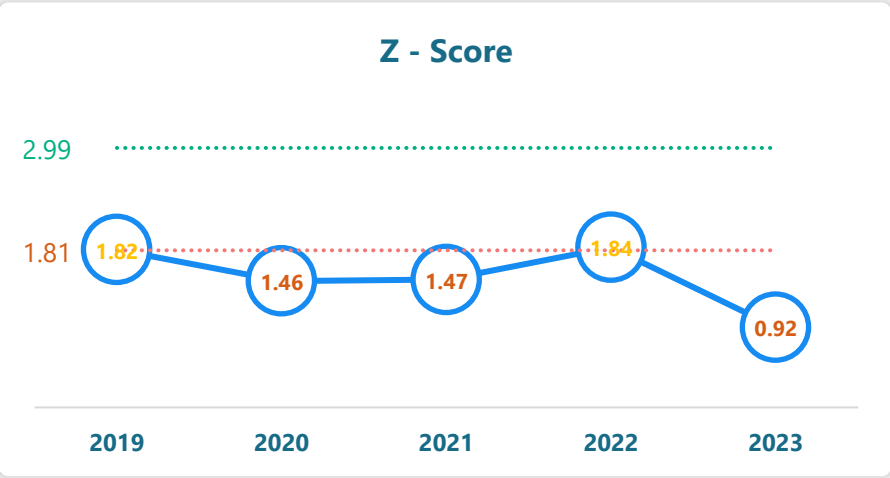
Hệ số nguy cơ phá sản	0.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	277	▼ 84.0
	tỷ VNĐ	▼ 23.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	-36.5	▼ 58.1
	tỷ VNĐ	▼ 269%

ROE	2023	+/- YoY
	-24.6%	▼ 37.7%

ROA	2023	+/- YoY
	-9.7%	▼ 15.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MDG** năm **2023** đạt **0.92**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.84). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

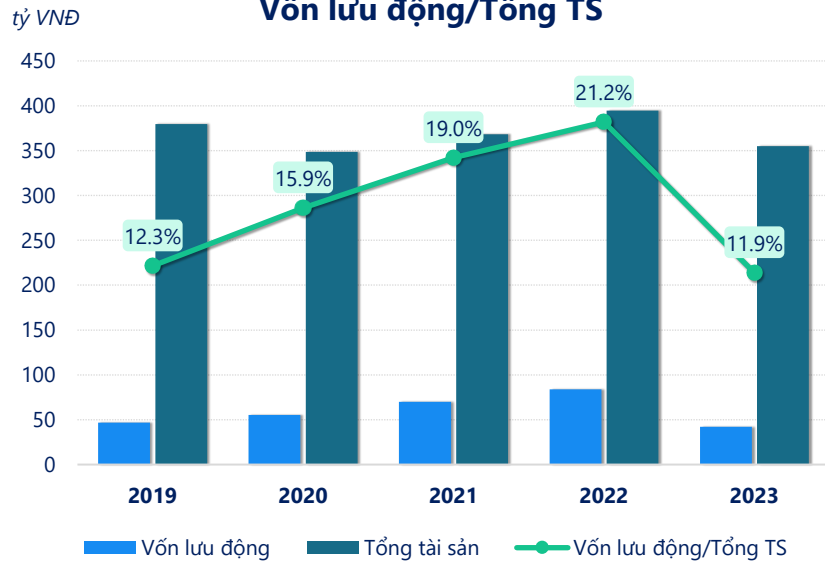
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.64** < **1.1**, cho thấy **MDG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **MDG** ghi nhận doanh thu thuần **277.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-36.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.2%** và **giảm 269%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Vốn lưu động/Tổng TS

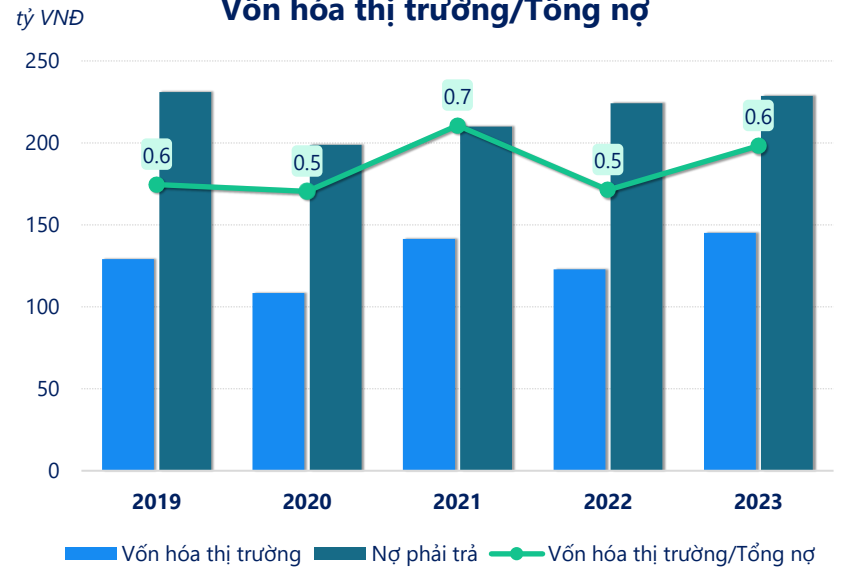


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

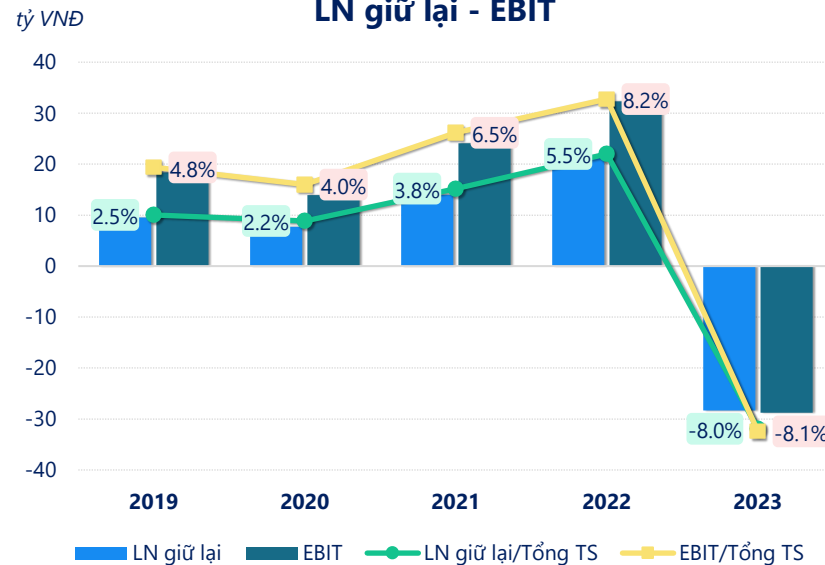
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

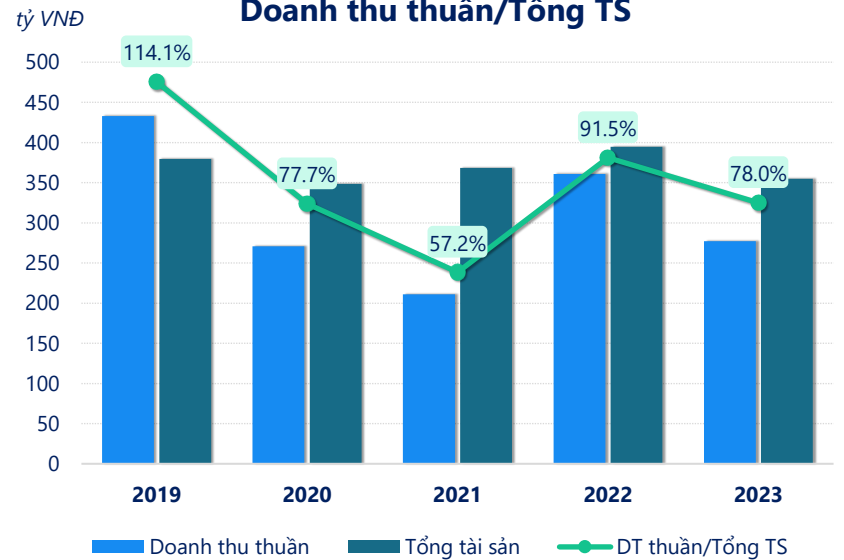
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	392	395	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	308	308	0.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	28.7	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.47	-100%
Phải thu ngắn hạn	259	245	5.7%
Hàng tồn kho	29.1	30.9	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.38	3.10	41.3%
Tài sản dài hạn	84.1	86.7	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.75	2.44	12.9%
Tài sản cố định	23.5	22.9	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.3	33.3	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	21.8	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	224	2.0%
Nợ ngắn hạn	229	224	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.0	78.5	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.8	99.0	0.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	433	271	211	361	277
Giá vốn hàng bán	392	238	163	291	221
Lợi nhuận gộp	41.4	32.5	47.7	69.4	55.7
Doanh thu HĐTC	1.95	1.70	0.66	1.12	0.67
Chi phí TC	5.52	2.31	3.96	5.50	7.64
Chi phí lãi vay	3.79	4.71	4.28	5.32	7.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.9	12.7	15.4	31.3	37.0
Chi phí QLDN	12.4	10.3	8.95	9.38	46.4
LN thuần từ HĐKD	12.6	8.86	20.1	24.3	-34.6
Lợi nhuận khác	1.98	0.36	-0.30	2.69	-1.86
LN trước thuế	14.6	9.22	19.8	27.0	-36.4
Lợi nhuận sau thuế	11.8	8.75	15.7	21.6	-36.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	8.75	15.7	21.6	-36.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.0	28.5	3.77	3.61	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.40	-4.04	-5.19	-9.34	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.3	-8.95	-7.39	10.9	9.33
Tiền đầu kỳ	28.9	16.8	32.3	23.5	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.2	15.5	-8.81	5.20	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.8	32.3	23.5	28.7	15.8